

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

CAO SU CÔNG NGHIỆP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/02/2018
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-26
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/02/2018.

CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp được chuyển đổi từ Công ty Cao su Công nghiệp, là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai, theo Quyết định số 5509/QĐ.CT.UBT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4704000040 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 27 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 29 tháng 07 năm 2014.

Trụ sở của Công ty tại: Số 14, Đường 21 tháng 4, Xã Xuân Tân, Thị xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong kỳ bao gồm:

Ông Trịnh Hoàng Ân	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đăng Tấn	Thành viên
Ông Đỗ Tấn Diễm	Thành viên
Ông Hồ Văn Hồng	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đăng Tấn	Giám đốc
Ông Đỗ Tấn Diễm	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 28/02/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/02/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Đồng Nai, ngày 29 tháng 03 năm 2018

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Nguyễn Đăng Tấn

05-C

HÁ
TY TI
ẾM
ASC

HỒ

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc**
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp được lập ngày 29 tháng 03 năm 2018, từ trang 06 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 28 tháng 02 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/02/2018.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp tại ngày 28 tháng 02 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/02/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 01 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần ngày 01/03/2018 nên Công ty lập Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/02/2018 để thực hiện bàn giao tài sản, nguồn vốn của Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp sang Công ty cổ phần.

TP Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2018

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2018-002-1

Kiểm toán viên

Trần Trung Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 28 tháng 02 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	28/02/2018 VND	01/01/2018 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		87.177.565.385	155.065.197.546
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	8.304.116.941	75.152.369.210
111	1. Tiền		8.304.116.941	75.152.369.210
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	60.900.000.000	64.900.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		60.900.000.000	64.900.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.764.317.655	2.063.143.333
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	3.065.427.042	-
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		50.000.000	77.500.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	2.648.890.613	1.985.643.333
140	IV. Hàng tồn kho	7	12.209.130.789	12.949.685.003
141	1. Hàng tồn kho		12.209.130.789	12.949.685.003
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		105.419.328.901	108.520.684.711
220	II. Tài sản cố định		67.305.275.059	67.723.906.613
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	67.305.275.059	67.723.906.613
222	- Nguyên giá		120.485.409.975	120.603.401.975
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(53.180.134.916)	(52.879.495.362)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	857.581.035	3.540.305.291
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		857.581.035	3.540.305.291
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	35.000.000.000	35.000.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		35.000.000.000	35.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.256.472.807	2.256.472.807
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	2.256.472.807	2.256.472.807
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		192.596.894.286	263.585.882.257

10011
CHI
CÒN
HÀNG
TÀI 4-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 28 tháng 02 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	28/02/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		20.554.051.885	91.543.039.856
310	I. Nợ ngắn hạn		20.554.051.885	91.543.039.856
313	1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	1.265.626.682	1.340.575.957
314	2. Phải trả người lao động		3.874.001.859	4.197.178.427
315	3. Chi phí phải trả ngắn hạn		101.000.000	55.000.000
319	4. Phải trả ngắn hạn khác	12	11.298.438.965	80.411.621.810
322	5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.014.984.379	5.538.663.662
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		172.042.842.401	172.042.842.401
410	I. Vốn chủ sở hữu	13	172.042.842.401	172.042.842.401
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		121.000.000.000	121.000.000.000
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		51.042.842.401	51.042.842.401
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		192.596.894.286	263.585.882.257

Đồng Nai, ngày 29 tháng 03 năm 2018

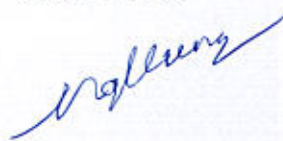
Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Vũ Đức Thắng



Nguyễn Văn Hùng



Nguyễn Đăng Tấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/02/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/02/2018 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15	7.675.890.000
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.675.890.000
11	4. Giá vốn hàng bán	16	5.672.036.381
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.003.853.619
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17	1.220.889.033
22	7. Chi phí tài chính		-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-
24	8. Chi phí bán hàng		-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18	1.199.339.326
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.025.403.326
31	11. Thu nhập khác		5.712.000
32	12. Chi phí khác		2.323.491
40	13. Lợi nhuận khác		3.388.509
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.028.791.835
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	19	248.594.516
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>1.780.197.319</u>

Người lập

Kế toán trưởng

Đồng Nai, ngày 29 tháng 03 năm 2018

Giám đốc







Vũ Đức Thắng

Nguyễn Văn Hùng

Nguyễn Đăng Tấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/02/2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/02/2018 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	1. Lợi nhuận trước thuế		2.028.791.835
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		319.816.554
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.220.889.033)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.127.719.356
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(413.778.148)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		740.554.214
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(69.687.152.488)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(904.306.500)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.426.320.818)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(71.563.284.384)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.212.600)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		6.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		720.244.715
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		4.715.032.115
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(66.848.252.269)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		75.152.369.210
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	8.304.116.941

Người lập

Kế toán trưởng

Đồng Nai, ngày 29 tháng 03 năm 2018

Giám đốc

Vũ Đức Thắng

Nguyễn Văn Hùng



Nguyễn Đăng Tấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/02/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp được chuyển đổi từ Công ty Cao su Công nghiệp, là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai, theo Quyết định số 5509/QĐ.CT.UBT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4704000040 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 27 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 29 tháng 07 năm 2014.

Trụ sở của Công ty tại: Số 14, Đường 21 tháng 4, Xã Xuân Tân, Thị xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 121.000.000.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng và chăm sóc cao su, sơ chế cao su từ xông khói (RSS), cao su Crepes.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Trồng cây cao su: Sản xuất giống, trồng và chăm sóc cây cao su. Khai thác, sơ chế cao su từ xông khói (RSS), cao su Crepes;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh sản phẩm gỗ cao su;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Bán buôn sản phẩm (mủ) cao su;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng khí và các sản phẩm liên quan: Bán buôn củi cao su;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Dịch vụ tư vấn phát triển cao su dân doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu dân cư.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Theo Quyết định 2286/QĐ-UBND ngày 20/07/2016 về kế hoạch chuyển Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp thành công ty cổ phần, thời điểm chốt số liệu xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa là ngày 31/12/2016.

Theo Quyết định 3366/QĐ-UBND ngày 22/09/2017 về công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên cao su công nghiệp, giá trị thực tế của doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2016 để cổ phần hóa là 192.970.512.783 đồng, trong đó giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp là 172.042.842.401 đồng. Công ty đã căn cứ theo quyết định công bố giá trị doanh nghiệp và hạch toán tăng giá trị tài sản theo xác định giá trị doanh nghiệp.

Theo Quyết định 3466/QĐ-UBND ngày 05/10/2017 sửa đổi bổ sung Quyết định 2286/QĐ-UBND ngày 20/07/2016 về kế hoạch chuyển Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp thành công ty cổ phần, hoàn tất việc chuyển doanh nghiệp thành công ty cổ phần thời gian thực hiện từ ngày 01/01/2018 đến ngày 02/03/2018.

Ngày 01/03/2018, Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần. Công ty lập Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/02/2018 để thực hiện bàn giao tài sản, nguồn vốn của Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp sang công ty cổ phần.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư được nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị dụng cụ, quản lý	04 - 08	năm
- Vườn cây lâu năm	20 - 25	năm

Trong năm 2017, Công ty ghi tăng giá trị tài sản theo Quyết định 3366/QĐ-UBND ngày 22/09/2017 về công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Giá trị khấu hao trong kỳ này được tính trên cơ sở nguyên giá và thời gian khấu hao của tài sản khi chưa đánh giá xác định giá trị doanh nghiệp.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí sản xuất, phí kiểm toán được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ "Về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp".

2.13 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.14 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.15 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo khoản 5, điều 11, thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN 15% đối với thu nhập của doanh nghiệp từ trồng trọt, chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

2.16 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	28/02/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	77.678.000	197.040.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.226.438.941	74.955.329.210
	<u>8.304.116.941</u>	<u>75.152.369.210</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	28/02/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn ^(*)	60.900.000.000	60.900.000.000	64.900.000.000	64.900.000.000
	<u>60.900.000.000</u>	<u>60.900.000.000</u>	<u>64.900.000.000</u>	<u>64.900.000.000</u>

(*) Chi tiết số dư tại ngày 28/02/2018 như sau:

- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thị xã Long Khánh, số tiền 17.000.000.000 đồng, lãi suất 6,6%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Long Khánh, số tiền 14.400.000.000 đồng, lãi suất 5,4%/năm đến 6,2%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai, số tiền 29.500.000.000 đồng, lãi suất 4,8%/năm đến 6,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	28/02/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty CP Đầu tư Nhom Trạch	35.000.000.000	-	35.000.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư và Quản lý khu liên hợp Công nông nghiệp	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
	35.000.000.000	-	35.000.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 28/02/2018:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đầu tư Nhom Trạch	Tỉnh Đồng Nai	3,79%	3,79%	Đầu tư, xây dựng, kinh doanh bất động sản.
Công ty CP Đầu tư và Quản lý khu liên hợp Công nông nghiệp	Tỉnh Đồng Nai	26,75%	3,33%	Sản xuất nông nghiệp; Đầu tư xây dựng hạ tầng và kinh doanh khu công nghiệp.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	28/02/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	3.065.427.042	-
	<u>3.065.427.042</u>	<u>-</u>
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 22)	<u>3.065.427.042</u>	<u>-</u>

6 . PHẢI THU KHÁC

	28/02/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.220.890.613	720.246.295
Phải thu về cổ phần hóa	1.428.000.000	1.265.397.038
	<u>2.648.890.613</u>	<u>1.985.643.333</u>

7 . HẸNG TỒN KHO

	28/02/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	388.987.294	-	521.691.327	-
Công cụ, dụng cụ	226.178.247	-	232.158.247	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	113.323.776	-	713.445.349	-
Thành phẩm	11.480.641.472	-	11.482.390.080	-
	<u>12.209.130.789</u>	<u>-</u>	<u>12.949.685.003</u>	<u>-</u>

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	11.649.843.219	1.675.410.458	6.492.447.045	638.160.590	100.147.540.663	120.603.401.975
- Thanh lý, nhượng bán	(117.992.000)	-	-	-	-	(117.992.000)
Số dư cuối kỳ	11.531.851.219	1.675.410.458	6.492.447.045	638.160.590	100.147.540.663	120.485.409.975
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	5.990.188.897	790.834.074	3.955.283.981	232.966.180	41.910.222.230	52.879.495.362
- Khấu hao trong năm	73.887.768	20.803.250	53.357.922	15.151.470	156.616.144	319.816.554
- Thanh lý, nhượng bán	(19.177.000)	-	-	-	-	(19.177.000)
Số dư cuối kỳ	6.044.899.665	811.637.324	4.008.641.903	248.117.650	42.066.838.374	53.180.134.916
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	5.659.654.322	884.576.384	2.537.163.064	405.194.410	58.237.318.433	67.723.906.613
Tại ngày cuối kỳ	5.486.951.554	863.773.134	2.483.805.142	390.042.940	58.080.702.289	67.305.275.059

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	28/02/2018	01/01/2018
	VND	VND
Dự án trồng cao su tại xã Xuân Tân	-	2.687.936.856
Dự án trồng cao su tại xã Hàng Gòn	803.035.581	797.822.981
Văn phòng đội Tân Định	54.545.454	54.545.454
	<u>857.581.035</u>	<u>3.540.305.291</u>

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	28/02/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	383.846.000	383.846.000
Giá trị lợi thế kinh doanh (*)	1.872.626.807	1.872.626.807
	<u>2.256.472.807</u>	<u>2.256.472.807</u>

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh ghi nhận trong năm theo Quyết định 3366/QĐ-UBND ngày 22/09/2017 về công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp. Giá trị lợi thế kinh doanh này sẽ được phân bổ khi Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	342.232.313	593.499.323	351.154.055	-	584.577.581
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	904.306.500	248.594.516	904.306.500	-	248.594.516
Thuế Thu nhập cá nhân	-	48.213.481	215.211.717	99.740.899	-	163.684.299
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	45.823.663	268.770.286	45.823.663	-	268.770.286
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	-	1.340.575.957	1.329.075.842	1.404.025.117	-	1.265.626.682

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 . PHẢI TRẢ NGÂN HẠN KHÁC

	28/02/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả về cổ phần hóa	4.611.001.817	73.844.118.700
Phải trả lợi nhuận về Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	6.629.898.301	5.752.342.517
Phải trả CBCNV tiền thuế TNCN nộp thừa	-	815.160.593
Các khoản phải trả phải nộp khác	57.538.847	-
	11.298.438.965	80.411.621.810



13 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ này	121.000.000.000	51.042.842.401	-	-	172.042.842.401
Lãi trong kỳ này	-	-	-	1.780.197.319	1.780.197.319
Trích quỹ đầu tư phát triển ⁽¹⁾	-	-	534.059.196	(534.059.196)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ⁽¹⁾	-	-	-	(877.625.000)	(877.625.000)
Trích quỹ thưởng Ban điều hành ⁽¹⁾	-	-	-	(25.016.535)	(25.016.535)
Kết chuyển về Công ty mẹ ⁽¹⁾	-	-	(534.059.196)	(343.496.588)	(877.555.784)
Số dư cuối kỳ này	121.000.000.000	51.042.842.401	-	-	172.042.842.401

(1) Công ty xếp loại doanh nghiệp và phân phối lợi nhuận từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/02/2018 theo Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ "Về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp".

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	28/02/2018	Tỷ lệ (%)	01/01/2018	Tỷ lệ (%)
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	121.000.000.000	100,00	121.000.000.000	100,00
	121.000.000.000	100,00	121.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/02/2018
VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Vốn góp đầu kỳ
- Vốn góp cuối kỳ

14 . CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/02/2018
VND
Số dư đầu kỳ
Số dư cuối kỳ

15 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/02/2018
VND
Doanh thu bán mũ RSS
Doanh thu bán mũ tạp

16 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/02/2018
VND
Giá vốn mũ RSS
Giá vốn mũ tạp

17 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/02/2018
VND
Lãi tiền gửi
Cổ tức, lợi nhuận được chia

18 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/02/2018
	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	87.494.955
Chi phí nhân công	651.964.749
Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.957.110
Thuế, phí, lệ phí	9.781.649
Chi phí dịch vụ mua ngoài	79.284.388
Chi phí khác bằng tiền	324.856.475
	1.199.339.326

19 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/02/2018
	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.028.791.835
- Các khoản điều chỉnh tăng	18.514.440
- Các khoản điều chỉnh giảm	(598.576.510)
Thu nhập tính thuế TNDN	1.448.729.765
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính (thuế suất 15%)	823.028.733
- Thu nhập từ hoạt động khác (thuế suất 20%)	625.701.032
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	248.594.516
- Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 15%)	123.454.310
- Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	125.140.206
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	248.594.516
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	904.306.500
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(904.306.500)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	248.594.516

20 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	28/02/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.304.116.941	-	75.152.369.210	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.714.317.655	-	1.985.643.333	-
Các khoản cho vay	60.900.000.000	-	64.900.000.000	-
Đầu tư dài hạn	35.000.000.000	-	35.000.000.000	-
	109.918.434.596	-	177.038.012.543	-

	Giá trị sổ kế toán	
	28/02/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	11.298.438.965	80.411.621.810
Chi phí phải trả	101.000.000	55.000.000
	11.399.438.965	80.466.621.810

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 28/02/2018				
Đầu tư dài hạn	-	-	35.000.000.000	35.000.000.000
	-	-	35.000.000.000	35.000.000.000
Tại ngày 01/01/2018				
Đầu tư dài hạn	-	-	35.000.000.000	35.000.000.000
	-	-	35.000.000.000	35.000.000.000

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 28/02/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.304.116.941	-	-	8.304.116.941
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.714.317.655	-	-	5.714.317.655
Các khoản cho vay	60.900.000.000	-	-	60.900.000.000
	74.918.434.596	-	-	74.918.434.596
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	75.152.369.210	-	-	75.152.369.210
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.985.643.333	-	-	1.985.643.333
Các khoản cho vay	64.900.000.000	-	-	64.900.000.000
	142.038.012.543	-	-	142.038.012.543

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 28/02/2018				
Phải trả người bán, phải trả khác	11.298.438.965	-	-	11.298.438.965
Chi phí phải trả	101.000.000	-	-	101.000.000
	11.399.438.965	-	-	11.399.438.965
Tại ngày 01/01/2018				
Phải trả người bán, phải trả khác	80.411.621.810	-	-	80.411.621.810
Chi phí phải trả	55.000.000	-	-	55.000.000
	80.466.621.810	-	-	80.466.621.810

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

21. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

22 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/02/2018 VND
Thu nhập bán tài sản		2.786.751.856
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ	2.786.751.856
Điều chuyển và phân phối lợi nhuận		877.555.784
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ	877.555.784

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	28/02/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		3.065.427.042	-
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ	3.065.427.042	-
Phải trả khác		6.629.898.301	5.752.342.517
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ	6.629.898.301	5.752.342.517

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/02/2018 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Thành viên	200.132.280

23 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập

Kế toán trưởng

Đồng Nai, ngày 29 tháng 03 năm 2018

Giám đốc









Vũ Đức Thắng

Nguyễn Văn Hùng

Nguyễn Đăng Tấn